

Na Rì, ngày 23 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Hạt Kiểm lâm số 5 đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) về Hạt Kiểm lâm số 5 trước ngày 30 tháng 3 năm 2026 theo địa chỉ: Thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên (B/c);
- Lưu: VT.



Mai Thanh Sang

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

- I. THÔNG TIN CHUNG
1. Người lập Bảng kê lâm sản:
- Họ và tên: Nguyễn Thị Mơ, Chức vụ: Kiểm lâm viên

- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 5

- Địa chỉ: Thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:
- Tên tổ chức/cá nhân⁽⁴⁾:

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:

- Địa chỉ⁽⁶⁾:
3. Người chứng kiến⁽⁷⁾:
- Họ và tên:

- Cơ quan/đơn vị:

II THÔNG TIN CHI TIẾT⁽⁸⁾

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Nghiến			IIA	0,06		45	4	0,036	Gỗ Nghiến tròn. Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
2		Nghiến			IIA	0,06		40	3	0,021	
3		Nghiến			IIA	0,06		38	1	0,006	
Tổng									8	0,063	
4	01	Trai lý			IIA	2,820	13	7	1	0,025	
5	02	Trai lý			IIA	2,830	14	6	1	0,023	
6	03	Trai lý			IIA	2,760	14	6	1	0,023	
7	04	Trai lý			IIA	2,800	12	6	1	0,02	
8	05	Trai lý			IIA	2,800	14	7	1	0,027	
9	06	Trai lý			IIA	2,800	13	7	1	0,025	

10	07	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
11	08	Trai lý			IIA	2,800	14	6	1	0,023
12	09	Trai lý			IIA	2,780	13	6	1	0,021
13	10	Trai lý			IIA	2,870	13	6	1	0,022
14	11	Trai lý			IIA	2,790	14	7	1	0,027
15	12	Trai lý			IIA	2,830	13	6	1	0,022
16	13	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
17	14	Trai lý			IIA	2,820	14	7	1	0,027
18	15	Trai lý			IIA	2,840	14	7	1	0,027
19	16	Trai lý			IIA	2,820	14	6	1	0,023
20	17	Trai lý			IIA	2,800	14	6	1	0,023
21	18	Trai lý			IIA	2,820	13	6	1	0,021
22	19	Trai lý			IIA	2,820	14	7	1	0,027
23	20	Trai lý			IIA	2,790	14	7	1	0,027
24	21	Trai lý			IIA	2,860	14	6	1	0,024
25	22	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
26	23	Trai lý			IIA	2,840	13	6	1	0,022
27	24	Trai lý			IIA	2,830	13	6	1	0,022
28	25	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
29	26	Trai lý			IIA	2,800	12	6	1	0,02
30	27	Trai lý			IIA	2,790	13	6	1	0,021
31	28	Trai lý			IIA	2,820	14	6	1	0,023
32	29	Trai lý			IIA	2,860	13	6	1	0,022
33	30	Trai lý			IIA	2,230	13	7	1	0,020
34	31	Trai lý			IIA	2,200	14	6	1	0,018
35	32	Trai lý			IIA	2,200	14	7	1	0,021
36	33	Trai lý			IIA	2,200	14	7	1	0,021
Tổng									33	0,751
37	1	Nghiên			IIA	0,260		30	1	0,018
38	2	Nghiên			IIA	0,300		26	1	0,015
39	3	Nghiên			IIA	0,100		27	1	0,005
40	4	Nghiên			IIA	0,110		30	1	0,007

Gỗ Trai lý xẻ.
Đề tại Hạt Kiểm
lâm số 5, thôn
Phổ Mới, xã Na
Rì, tỉnh Thái
Nguyên

ẤT
L
5

41	5	Nghiên			IIA	0,350		25	1	0,017
42	6	Nghiên			IIA	0,150		28	1	0,009
43	7	Nghiên			IIA	0,100		25	1	0,004
44	8	Nghiên			IIA	0,110		32	1	0,008
45	9	Nghiên			IIA	0,200		28	1	0,012
46	10	Nghiên			IIA	0,310		25	1	0,015
47	11	Nghiên			IIA	0,210		28	1	0,012
48	12	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
49	13	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
50	14	Nghiên			IIA	0,100		25	1	0,004
51	15	Nghiên			IIA	0,100		28	1	0,006
52	16	Nghiên			IIA	0,150		29	1	0,009
53	17	Nghiên			IIA	0,260		28	1	0,016
54	18	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
55	19	Nghiên			IIA	0,140		40	1	0,017
56	20	Nghiên			IIA	0,160		29	1	0,01
57	21	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
58	22	Nghiên			IIA	0,060		28	1	0,003
59	23	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
60	24	Nghiên			IIA	0,340		25	1	0,016
61	25	Nghiên			IIA	0,150		27	1	0,008
62	26	Nghiên			IIA	0,100		25	1	0,004
63	27	Nghiên			IIA	0,100		25	1	0,004
64	28	Nghiên			IIA	0,140		25	1	0,006
65	29	Nghiên			IIA	0,240		51	1	0,049
66	30	Nghiên			IIA	0,050		35	1	0,004
67	31	Nghiên			IIA	0,150		28	1	0,009
68	32	Nghiên			IIA	0,240		35	1	0,023
69	33	Nghiên			IIA	0,200		25	1	0,009
70	34	Nghiên			IIA	0,050		38	1	0,005
71	35	Nghiên			IIA	0,140		25	1	0,006
72	36	Nghiên			IIA	0,050		37	1	0,005
73	37	Nghiên			IIA	0,150		30	1	0,01

74	38	Nghiên			IIA	0,250		25	1	0,012
75	39	Nghiên			IIA	0,130		40	1	0,016
76	40	Nghiên			IIA	0,250		25	1	0,012
77	41	Nghiên			IIA	0,150		28	1	0,009
78	42	Nghiên			IIA	0,300		28	1	0,018
79	43	Nghiên			IIA	0,430		25	1	0,021
80	44	Nghiên			IIA	0,050		28	1	0,003
81	45	Nghiên			IIA	0,200		30	1	0,014
82	46	Nghiên			IIA	0,100		28	1	0,006
83	47	Nghiên			IIA	0,150		40	1	0,018
84	48	Nghiên			IIA	0,200		37	1	0,021
85	49	Nghiên			IIA	0,050		25	1	0,002
86	50	Nghiên			IIA	0,100		32	1	0,008
87	51	Nghiên			IIA	0,100		32	1	0,008
88	52	Nghiên			IIA	0,150		30	1	0,01
89	53	Nghiên			IIA	0,100		32	1	0,008
90	54	Nghiên			IIA	0,100		31	1	0,007
91	55	Nghiên			IIA	0,110		29	1	0,007
92	56	Nghiên			IIA	0,140		31	1	0,01
93	57	Nghiên			IIA	0,070		33	1	0,005
94	58	Nghiên			IIA	0,160		30	1	0,011
95	59	Nghiên			IIA	0,300		30	1	0,021
96	60	Nghiên			IIA	0,080		30	1	0,005
97	61	Nghiên			IIA	0,130		40	1	0,016
98	62	Nghiên			IIA	0,150		30	1	0,01
99	63	Nghiên			IIA	0,400		15	1	0,007
100	64	Nghiên			IIA	0,160		33	1	0,013
101	65	Nghiên			IIA	0,070		26	1	0,003
102	66	Nghiên			IIA	0,060		26	1	0,003
103	67	Nghiên			IIA	0,100		27	1	0,005
104	68	Nghiên			IIA	0,170		30	1	0,012
105	69	Nghiên			IIA	0,100		27	1	0,005
106	70	Nghiên			IIA	0,300		30	1	0,021

107	71	Nghiên			IIA	0,200		40	1	0,025
108	72	Nghiên			IIA	0,150		31	1	0,011
109	73	Nghiên			IIA	0,050		39	1	0,005
110	74	Nghiên			IIA	0,160		36	1	0,016
111	75	Nghiên			IIA	0,110		36	1	0,011
112	76	Nghiên			IIA	0,150		35	1	0,014
113	77	Nghiên			IIA	0,250		25	1	0,012
114	78	Nghiên			IIA	0,160		30	1	0,011
115	79	Nghiên			IIA	0,160		26	1	0,008
116	80	Nghiên			IIA	0,150		30	1	0,01
117	81	Nghiên			IIA	0,100		26	1	0,005
118	82	Nghiên			IIA	0,310		31	1	0,023
119	83	Nghiên			IIA	0,200		28	1	0,012
120	84	Nghiên			IIA	0,200		27	1	0,011
121	85	Nghiên			IIA	0,100		39	1	0,011
122	86	Nghiên			IIA	0,160		33	1	0,013
123	87	Nghiên			IIA	0,200		32	1	0,016
124	88	Nghiên			IIA	0,210		28	1	0,012
125	89	Nghiên			IIA	0,250		25	1	0,012
126	90	Nghiên			IIA	0,190		25	1	0,009
127	91	Nghiên			IIA	0,200		33	1	0,017
128	92	Nghiên			IIA	0,120		35	1	0,011
129	93	Nghiên			IIA	0,250		27	1	0,014
130	94	Nghiên			IIA	0,140		30	1	0,009
131	95	Nghiên			IIA	0,100		32	1	0,008
132	96	Nghiên			IIA	0,100		30	1	0,007
133	97	Nghiên			IIA	0,300		29	1	0,019
134	98	Nghiên			IIA	0,200		30	1	0,014
135	99	Nghiên			IIA	0,200		33	1	0,017
136	100	Nghiên			IIA	0,250		14	1	0,003
137	101	Nghiên			IIA	0,250		24	1	0,011
138	102	Nghiên			IIA	0,300		29	1	0,019
139	103	Nghiên			IIA	0,250		19	1	0,007

Gỗ Nghiên tròn.
Đề tại Tổ Kiểm
lâm địa bàn xã
Xuân Dương,
thôn Nà Pì, xã
Xuân Dương,
tỉnh Thái
Nguyên



140	104	Nghiên			IIA	0,250		30	1	0,017
141	105	Nghiên			IIA	0,150		26	1	0,007
142	106	Nghiên			IIA	0,270		29	1	0,017
143	107	Nghiên			IIA	0,100		30	1	0,007
144	108	Nghiên			IIA	0,300		10	1	0,002
145	109	Nghiên			IIA	0,050		30	1	0,003
146	110	Nghiên			IIA	0,050		32	1	0,004
147	111	Nghiên			IIA	0,050		36	1	0,005
148	112	Nghiên			IIA	0,200		28	1	0,012
149	113	Nghiên			IIA	0,350		28	1	0,021
150	114	Nghiên			IIA	0,300		30	1	0,021
151	115	Nghiên			IIA	0,290		26	1	0,015
152	116	Nghiên			IIA	0,380		25	1	0,018
153	117	Nghiên			IIA	0,260		30	1	0,018
154	118	Nghiên			IIA	0,360		20	1	0,011
155	119	Nghiên			IIA	0,100		27	1	0,005
156	120	Nghiên			IIA	0,110		37	1	0,011
157	121	Nghiên			IIA	0,040		35	1	0,003
158	122	Nghiên			IIA	0,050		25	1	0,002
159	123	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
160	124	Nghiên			IIA	0,100		25	1	0,004
161	125	Nghiên			IIA	0,160		26	1	0,008
162	126	Nghiên			IIA	0,150		37	1	0,016
163	127	Nghiên			IIA	0,400		29	1	0,026
164	128	Nghiên			IIA	0,100		37	1	0,01
165	129	Nghiên			IIA	0,050		32	1	0,004
166	130	Nghiên			IIA	0,160		26	1	0,008
167	131	Nghiên			IIA	0,200		36	1	0,02
168	132	Nghiên			IIA	0,300		29	1	0,019
169	133	Nghiên			IIA	0,160		33	1	0,013
170	134	Nghiên			IIA	0,070		36	1	0,007
171	135	Nghiên			IIA	0,100		33	1	0,008
172	136	Nghiên			IIA	0,270		30	1	0,019

173	137	Nghiên			IIA	0,140		37	1	0,015
174	138	Nghiên			IIA	0,230		30	1	0,016
175	139	Nghiên			IIA	0,250		30	1	0,017
176	140	Nghiên			IIA	0,250		31	1	0,018
177	141	Nghiên			IIA	0,200		27	1	0,011
178	142	Nghiên			IIA	0,170		36	1	0,017
179	143	Nghiên			IIA	0,300		25	1	0,014
180	144	Nghiên			IIA	0,150		30	1	0,01
181	145	Nghiên			IIA	0,140		30	1	0,009
182	146	Nghiên			IIA	0,200		27	1	0,011
183	147	Nghiên			IIA	0,150		26	1	0,007
184	148	Nghiên			IIA	0,300		26	1	0,015
185	149	Nghiên			IIA	0,150		25	1	0,007
186	150	Nghiên			IIA	0,100		35	1	0,009
187	151	Nghiên			IIA	0,180		26	1	0,009
188	152	Nghiên			IIA	0,050		35	1	0,004
189	153	Nghiên			IIA	0,050		30	1	0,003
190	154	Nghiên			IIA	0,200		25	1	0,009

Tổng									154	1,699
-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	------------	--------------

191	1	Nghiên			IIA	0,465	10	9,5	1	0,004
192	2	Nghiên			IIA	0,370	10,5	10	1	0,003
193	3	Nghiên			IIA	0,380	10	10	1	0,003
194	4	Nghiên			IIA	0,390	20,5	10	1	0,007
195	5	Nghiên			IIA	0,370	20,5	10	1	0,007
196	6	Nghiên			IIA	0,685	16	9,5	1	0,01
197	7	Nghiên			IIA	0,530	10	10	1	0,005
198	8	Nghiên			IIA	0,680	16	9,5	1	0,01
199	9	Nghiên			IIA	0,540	20	9,5	1	0,01
200	10	Nghiên			IIA	0,675	16	10	1	0,01
201	11	Nghiên			IIA	0,540	20	10,5	1	0,011
202	12	Nghiên			IIA	0,465	20	10	1	0,009
203	13	Nghiên			IIA	0,485	21	10	1	0,01

Gỗ Nghiên xẻ.
Đề tại Hạt Kiểm
lâm số 5, thôn
Phổ Mới, xã Na
Rì, tỉnh Thái
Nguyên

204	14	Nghiến			IIA	0,550	19,5	10	1	0,01
Tổng									14	0,109
Tổng cộng									209	2,622

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có bảng kê gồm: Tổng 209 khúc, thanh, hộp, cục gỗ Nghiến, gỗ Trai lý tròn, xẻ nhóm IIA, khối lượng 2,622 m3, trong đó gỗ Nghiến tròn, xẻ gồm 176 khúc, hộp, cục, khối lượng 1,871 m3, gỗ Trai lý xẻ gồm 33 thanh, khối lượng 0,751 m3.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Na Rì, ngày 23 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Phú Mò



Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số (1) **SỐ 504** /2026/BKLS

Tờ số (2) :/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Mơ, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 5
- Địa chỉ: Thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân (4):
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC (5):
- Địa chỉ (6):

3 Người chứng kiến (7):

- Họ và tên:
- Cơ quan/đơn vị:

II THÔNG TIN CHI TIẾT (8)

TT	Số hiệu/nhân đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Nghiến			IIA					1.852	Đề tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										1.852	
2		Nghiến			IIA					3.290	Đề tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										3.290	
3		Nghiến			IIA					370	Đề tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Trần Phú, thôn Nà Dài, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										370	

4		Nghiến			IIA					390	Đề tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Trần Phú, thôn Nà Dài, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										390	
5		Nghiến			IIA					1.441	Đề tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pi, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										1.441	
6		Nghiến			IIA					28	Đề tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pi, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										28	
7		Nghiến			IIA					7.150	Đề tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										7.150	
Tổng cộng										14.521	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có bảng kê gồm: Tổng 14.521 kg gỗ Nghiến nhóm IIA

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Na Rì, ngày 23 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Phú Hào